BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông: Nguyễn Thân	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đức Thuấn	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đình Nhuần	Thành viên	
Ông: Nguyễn Minh Việt Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Ông: Trần Thắng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc
Ông: Hồ Thái Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban
Ông: Phạm Văn Chương	Thành viên
Bà: Đặng Thị Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Nguyễn Thân
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2020

Số: 180520.002/BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được lập ngày 17 tháng 05 năm 2020, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 04, Công ty đang có kế hoạch thoái vốn tại Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries theo Nghị quyết số 08/NQ-TST-HDQT ngày 18/06/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam với mức giá không thấp hơn 37.000.000.000 đồng.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 của Báo cáo tài chính hợp nhất này về việc Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh số liệu về trích lập dự phòng phải thu khó đòi vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019.

Các vấn đề cần nhấn mạnh trên không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo này được phát hành thay thế Báo cáo Kiểm toán số 290220.002/BCTC.KT7 ngày 29 tháng 02 năm 2020 do Công ty thay đổi ước tính kế toán về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi công nợ phải thu khách hàng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 0725-2018-002-1
Hà Nội, ngày 18 tháng 05 năm 2020

Nguyễn Ngọc Lân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**398.097.631.245**	**415.697.224.319**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**56.883.060.737**	**53.215.802.980**
111	1. Tiền		31.883.060.737	45.962.836.697
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	7.252.966.283
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**30.000.000.000**	**35.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	35.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**159.753.036.679**	**169.036.304.083**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	209.073.772.758	196.637.484.662
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	1.748.781.759	6.806.580.540
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.494.070.157	8.207.563.419
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(58.569.462.788)	(42.621.199.331)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.874.793	5.874.793
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**134.288.613.671**	**144.248.630.759**
141	1. Hàng tồn kho		139.045.488.915	149.696.125.740
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.756.875.244)	(5.447.494.981)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**17.172.920.158**	**14.196.486.497**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	480.622.792	430.385.609
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.766.708.178	11.866.497.879
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	3.925.589.188	1.899.603.009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**133.184.746.745**	**148.268.634.238**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**214.200.000**	**163.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	214.200.000	163.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**40.843.743.717**	**49.660.546.368**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	34.308.748.791	42.766.462.518
222	*- Nguyên giá*		*164.835.714.062*	*164.195.366.197*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(130.526.965.271)*	*(121.428.903.679)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.534.994.926	6.894.083.850
228	*- Nguyên giá*		9.002.032.847	*9.002.032.847*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		(2.467.037.921)	*(2.107.948.997)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**73.968.588.435**	**74.560.634.544**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.968.588.435	74.560.634.544
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**16.602.335.910**	**20.495.384.876**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.602.335.910	20.495.384.876
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.555.878.683**	**3.389.068.450**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.212.978.683	2.483.225.488
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	342.900.000	905.842.962
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**531.282.377.990**	**563.965.858.557**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**206.654.811.665**	**222.204.043.932**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**205.037.760.155**	**221.346.979.055**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	95.675.584.235	87.560.731.626
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.418.801.971	2.860.426.593
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	735.627.743	558.182.755
314	4. Phải trả người lao động		33.818.370.603	33.124.169.291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.957.987.090	6.092.172.657
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.093.155.683	14.444.864.617
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	57.229.844.238	73.079.667.749
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.108.388.592	3.626.763.767
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.617.051.510**	**857.064.877**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.392.000	27.392.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	1.589.659.510	829.672.877
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**324.627.566.325**	**341.761.814.625**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**324.497.703.988**	**341.631.952.288**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*244.607.920.000*	*244.607.920.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61.158.497.874	54.925.192.189
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.134.708.933	32.323.789.754
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*8.555.024.066*	*23.964.403.529*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*579.684.867*	*8.359.386.225*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.207.706.366	7.386.179.530
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**129.862.337**	**129.862.337**
431	1. Nguồn kinh phí	21	129.862.337	129.862.337
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**531.282.377.990**	**563.965.858.557**

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**643.519.244.278**	**737.397.716.999**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	34.452.973.034	40.021.390.948
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**609.066.271.244**	**697.376.326.051**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**445.399.803.461**	**513.460.092.420**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**163.666.467.783**	**183.916.233.631**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	5.931.126.893	7.711.934.916
22	7. Chi phí tài chính	27	9.000.228.024	7.597.839.811
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.200.766.039*	*3.210.936.884*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(3.847.102.413)	(7.121.200.016)
25	9. Chi phí bán hàng	28	84.334.533.272	86.995.781.549
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	69.203.464.557	52.314.782.927
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.212.266.410**	**37.598.564.244**
31	12. Thu nhập khác	30	1.429.626.840	2.245.077.199
32	13. Chi phí khác	31	195.813.482	673.382.636
40	**14. Lợi nhuận khác**		**1.233.813.358**	**1.571.694.563**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4.446.079.768**	**39.170.258.807**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.489.637.721	7.130.786.313
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	1.322.929.595	1.982.429.535
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.633.512.452**	**30.057.042.959**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**706.050.447**	**28.663.611.933**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**927.462.005**	**1.393.431.026**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**29**	**1.172**

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***4.446.079.768***	***39.170.258.807***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***27.421.492.836***	***15.594.201.927***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.457.150.516	9.775.774.782
03	- Các khoản dự phòng		15.257.643.720	2.284.496.678
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(146.508.952)	(203.640.438)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(347.558.487)	526.634.021
06	- Chi phí lãi vay		3.200.766.039	3.210.936.884
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***31.867.572.604***	***54.764.460.734***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.682.055.102)	(22.179.408.662)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.650.636.825	32.706.818.514
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.178.083.284	(59.804.495.021)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.220.009.622	1.112.662.687
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.212.041.402)	(3.148.603.948)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.406.438.512)	(13.329.748.100)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.569.034.976)	(3.746.842.500)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***30.046.732.343***	***(13.625.156.296)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(48.301.756)	(35.565.932.564)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	9.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(65.000.000.000)	(65.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		70.000.000.000	80.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.326.041.546	7.358.028.419
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***9.277.739.790***	***(13.198.358.690)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		123.019.944.761	145.745.341.393
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(138.869.768.272)	(131.665.273.574)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.807.390.865)	(24.002.791.967)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(35.657.214.376)***	***(9.922.724.148)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.667.257.757	(36.746.239.134)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		53.215.802.980	89.962.042.114
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	56.883.060.737	53.215.802.980

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;

Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);

Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;

Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);

Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;

Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do ảnh hưởng của hiện tượng thời tiết El Nino nên Vụ hè thu năm nay bắt đầu muộn, mặt khác do tình hình dịch hại xuất hiện ít trên trà lúa Vụ hè thu nên đã làm giảm nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Những nguyên nhân trên làm doanh thu năm 2019 sụt giảm 13% so với năm 2018. Ngoài ra, kết quả kinh doanh lỗ của Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (Công ty liên kết) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hợp nhất, lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm 52% so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 411022000383 thay đổi lần thứ 2 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2017, thời hạn hoạt động của dự án đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khi hết thời hạn hoạt động, Công ty phải thực hiện việc di dời địa điểm thực hiện dự án đến Khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng như cam kết.

Theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐTV ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato:

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Công ty tiếp tục hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 0300811376 và thay đổi ngành nghề kinh doanh từ Sản xuất thuốc nông dược vi sinh sang Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc nông dược vi sinh (không tồn trữ hóa chất);
- Chấp thuận phương án sử dụng lao động của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, giữ lại 13 lao động tiếp tục làm việc, chấm dứt Hợp đồng lao động với 28 lao động do không sắp xếp được việc làm, do Công ty thay đổi cơ cấu, tổ chức lại lao động.

Những sự kiện này cùng với việc Công ty chưa có kế hoạch sản xuất kinh doanh chính thức cụ thể hơn trong những năm tiếp theo cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato vẫn được trình bày và hợp nhất vào Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam dựa trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư sau khi mua liên quan đến các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khoản khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ khách hàng, chi phí tổ chức hội nghị khách hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.791.429.673	2.027.731.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.091.631.064	43.935.105.480
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	7.252.966.283
	56.883.060.737	**53.215.802.980**

(*) Tại ngày 31/12/2019, Các khoản tương đương tiền là Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 25.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	*30.000.000.000*	-	*35.000.000.000*	-
	30.000.000.000	-	**35.000.000.000**	-

(*) Tại ngày 31/12/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 30.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất 6,9%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019				01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	3.368.383.459	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	3.326.649.259
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	13.233.952.451	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	17.168.735.617
				16.602.335.910				**20.495.384.876**

(*) Theo Nghị quyết số 08/NQ-TST-HDQT ngày 18/06/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam về phương án thoái vốn, giá chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam tại Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua phương án chuyển nhượng phần vốn của Vipesco tại Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries với mức giá không thấp hơn 37.000.000.000 đồng.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 39.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	10.610.721.216	-	7.788.094.604	-
- Công ty Vipesco Cambo	3.004.218.890	-	8.935.512.688	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	(17.848.353.875)	17.948.535.745	(2.013.364.373)
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	11.513.600.229	-	9.126.164.357	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	16.139.978.245	-	11.721.416.211	-
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	11.013.216.923	-	9.908.978.833	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	128.074.685.648	(29.416.238.559)	120.339.784.492	(29.181.077.316)
	209.073.772.758	**(58.133.590.166)**	**196.637.484.662**	**(42.063.439.421)**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**188.878.750**	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo máy Huỳnh Đông	46.200.000	-	323.400.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình	247.500.000	-	247.500.000	-
- Skyblue International Industries Limited	-	-	5.348.761.600	-
- Công ty TNHH Nông Hưng	230.100.000	(230.000.000)	250.000.000	
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Vạn Hòa	200.062.400	-	-	-
- Công ty TNHH Hãng Luật Asia Venture Coporation	206.964.419	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	817.954.940	(84.034.940)	636.918.940	(10.560.000)
	1.748.781.759	**(314.034.940)**	**6.806.580.540**	**(10.560.000)**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	63.002.740	-	194.383.386	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.405.732.521	-	2.405.732.521	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	1.886.976.541	-	2.040.787.691	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	-	-	726.684.299	(508.679.010)
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	-	1.924.953.728	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Sóc Trăng được hoàn do dự án bị thu hồi	545.981.436	-	545.981.436	-
- Phải thu khác	667.423.191	(121.837.682)	369.040.358	(38.520.900)
	7.494.070.157	**(121.837.682)**	**8.207.563.419**	**(547.199.910)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	214.200.000	-	163.000.000	-
	214.200.000	**-**	**163.000.000**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)*	**2.523.370.521**	**-**	**2.405.751.093**	**-**

8. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	*5.981.646.148*	*-*	*5.981.646.148*	*-*
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	*2.713.641.866*	*-*	*2.713.641.866*	*-*
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	*1.958.560.218*	*-*	*1.958.560.218*	*-*
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	*4.887.351.584*	*-*	*4.887.351.584*	*-*
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	*1.682.408.386*	*-*	*1.682.408.386*	*-*
+ Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	*17.848.353.875*	*-*	*17.948.535.745*	*15.935.171.372*
+ Các đối tượng khác	*23.562.525.533*	*65.024.822*	*23.988.318.111*	*604.091.355*
	58.634.487.610	**65.024.822**	**59.160.462.058**	**16.539.262.727**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	8.265.425.256	-	7.452.036.144	-
- Nguyên liệu, vật liệu	65.404.077.588	(2.378.449.975)	77.493.014.360	(2.701.070.202)
- Công cụ, dụng cụ	34.886.758	-	269.778.670	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.125.955	-	115.372.542	-
- Thành phẩm	58.164.664.913	(2.321.284.011)	58.881.719.662	(2.746.424.779)
- Hàng hóa	7.042.308.445	(57.141.258)	5.484.204.362	-
	139.045.488.915	**(4.756.875.244)**	**149.696.125.740**	**(5.447.494.981)**

10. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	69.119.483.891	68.711.530.000
+ Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	2.181.818.182	3.181.818.182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (3)	1.615.313.635	1.615.313.635
+ Dự án nghiên cứu Validamicin (4)	1.051.972.727	1.051.972.727
		-
	73.968.588.435	**74.560.634.544**

(1): Công ty thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017 với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
+ Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
+ Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;
+ Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
+ Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2019, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, đã hoàn thành các nghĩa vụ để được cấp Giấy phép đầu tư và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Công ty đang tiếp tục hoàn thiện hồ sơ xin cấp phép xây dựng và chuẩn bị các thủ tục khác liên quan trước khi triển khai xây dựng nhà máy.

(2): Dự án nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
+ Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở. Tuy nhiên do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đã thu hồi được một phần công nợ liên quan và đang tiếp tục làm việc với các nhà cung cấp để có hướng xử lý phù hợp.

(3): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương với các thông tin chi tiết sau:

+ Địa chỉ: Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương;
+ Tổng mức đầu tư: 1.767.900.000 đồng;
+ Tiến độ thực hiện: Đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015. Tuy nhiên, Lò đốt chất thải chưa được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động. Hiện nay, dự án đã dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HĐQT ngày 30/05/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đang lập phương án xử lý cụ thể đối với dự án này.

(4): Dự án Dự án nghiên cứu Validamicin với các thông tin chi tiết sau:

+ Tổng mức đầu tư: 1.122.170.000 đồng;
+ Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/12/2019, Dự án đã dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HĐQT ngày 30/05/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đang lập phương án xử lý cụ thể đối với dự án này.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	58.835.474.141	63.765.377.446	33.472.076.559	4.950.850.051	3.171.588.000	164.195.366.197
- Mua trong năm	-	583.680.000	-	-	-	583.680.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	56.667.865	-	-	-	-	56.667.865
Số dư cuối năm	**58.892.142.006**	**64.349.057.446**	**33.472.076.559**	**4.950.850.051**	**3.171.588.000**	**164.835.714.062**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41.159.159.227	51.107.059.041	22.848.031.812	3.143.065.599	3.171.588.000	121.428.903.679
- Khấu hao trong năm	2.989.054.698	3.427.041.121	2.145.338.721	536.627.052	-	9.098.061.592
Số dư cuối năm	**44.148.213.925**	**54.534.100.162**	**24.993.370.533**	**3.679.692.651**	**3.171.588.000**	**130.526.965.271**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.676.314.914	12.658.318.405	10.624.044.747	1.807.784.452	-	42.766.462.518
Tại ngày cuối năm	**14.743.928.081**	**9.814.957.284**	**8.478.706.026**	**1.271.157.400**	-	**34.308.748.791**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 86.512.272.400 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
- Phân loại lại	(54.600.000)	54.600.000	-
Số dư cuối năm	**7.565.832.847**	**1.436.200.000**	**9.002.032.847**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.548.373.034	559.575.963	2.107.948.997
- Khấu hao trong năm	103.700.688	255.388.236	359.088.924
Số dư cuối năm	**1.652.073.722**	**814.964.199**	**2.467.037.921**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6.072.059.813	822.024.037	6.894.083.850
Tại ngày cuối năm	**5.913.759.125**	**621.235.801**	**6.534.994.926**

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.271.029.445 đồng

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm Khu đất nhận chuyển nhượng tại Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An với nguyên giá 5.860.913.787 đồng (trong đó: Quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 350 m2, quyền sử dụng đất 45 năm có diện tích 1.470 m2) và một số khu đất nhỏ khác.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	204.000.000	120.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	103.180.000	149.413.801
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	53.042.934	11.712.101
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	81.250.151	17.965.906
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.149.707	131.293.801
	480.622.792	**430.385.609**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	150.509.378	159.601.969
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	746.965.560	1.852.696.582
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	186.636.363	192.714.284
- Chi phí trả trước dài hạn khác	128.867.382	278.212.653
	1.212.978.683	**2.483.225.488**

14. VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	24.843.629.325	24.843.629.325	39.429.591.880	47.148.063.409	17.125.157.796	17.125.157.796
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	43.584.642.664	43.584.642.664	53.461.029.287	78.640.046.551	18.405.625.400	18.405.625.400
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	4.651.395.760	4.651.395.760	30.129.323.594	13.081.658.312	21.699.061.042	21.699.061.042
	73.079.667.749	**73.079.667.749**	**123.019.944.761**	**138.869.768.272**	**57.229.844.238**	**57.229.844.238**
b) Vay dài hạn						
- Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
	27.392.000	**27.392.000**	**-**	**-**	**27.392.000**	**27.392.000**
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**27.392.000**	**27.392.000**	**-**	**-**	**27.392.000**	**27.392.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số LAV190068145/2000 ngày 10/07/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân và theo lãi suất cho vay do Eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 738.016,00 USD (tương đương 17.125.157.796 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 19.2110055/2019 - HĐCVHM/NHCT900 - VIPESCO ngày 12/08/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 Đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 18.405.625.400 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 21.699.061.042 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	13.444.800.000	13.444.800.000	6.421.380.500	6.421.380.500
- Công ty TNHH Sun	4.529.388.600	4.529.388.600	4.820.333.100	4.820.333.100
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	5.756.765.120	5.756.765.120	2.585.956.000	2.585.956.000
- Công ty EastChem	3.692.453.432	3.692.453.432	2.087.368.800	2.087.368.800
- Công ty Jiangsu SinamYang IM&EX	-	-	3.795.216.000	3.795.216.000
- East Grace Corporation	-	-	7.434.623.500	7.434.623.500
- Công ty TNHH Nhựa Vô Song	4.058.259.922	4.058.259.922	5.274.125.357	5.274.125.357
- Công ty TNHH Upl Việt Nam	2.139.726.960	2.139.726.960	3.871.309.050	3.871.309.050
- Phải trả các đối tượng khác	62.054.190.201	62.054.190.201	51.270.419.319	51.270.419.319
	95.675.584.235	**95.675.584.235**	**87.560.731.626**	**87.560.731.626**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Toàn Thảo	166.928.295	846.935.252
- Công ty TNHH Trừ mối Khử trùng Châu Á	-	271.161.044
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Yên	344.927.345	98.663.196
- Công ty TNHH Sao vàng Môi trường	234.789.754	157.257.332
- Hộ kinh doanh Trần Văn Anh	263.135.006	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.409.021.571	1.486.409.769
	2.418.801.971	**2.860.426.593**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.649.308	13.322.210.548	13.264.378.393	-	65.481.448
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	447.848.905	447.848.905	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.890.870.447	113.810.155	1.489.637.721	3.406.438.512	3.913.852.738	219.991.655
- Thuế thu nhập cá nhân	3.154.540	436.715.732	3.112.069.130	3.101.642.750	6.158.428	450.146.000
- Thuế tài nguyên	-	7.560	106.948.554	106.947.474	-	8.640
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.578.022	-	10.294.194.409	10.294.194.409	5.578.022	-
- Các loại thuế khác	-	-	164.752.629	164.752.629	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
	1.899.603.009	**558.182.755**	**28.947.661.896**	**30.796.203.072**	**3.925.589.188**	**735.627.743**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	51.057.573	62.332.936
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	440.610.113	1.053.000.000
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	1.714.500.000	3.998.232.994
- Chi phí phải trả khác	751.819.404	978.606.727
	2.957.987.090	**6.092.172.657**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	729.217.907	780.515.561
- Bảo hiểm xã hội	34.929.395	366.466.561
- Bảo hiểm y tế	46.591.556	114.868.456
- Phải trả về cổ phần hóa	992.689	40.585.489
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.402.201.134	10.538.437.601
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.879.223.002	2.603.990.949
+ Phải trả cán bộ công nhân viên	*217.796.892*	*226.807.892*
+ Các quỹ xã hội của Công ty	*152.304.299*	*138.817.299*
+ Phải trả khác	*2.509.121.811*	*2.238.365.758*
	10.093.155.683	**14.444.864.617**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**244.607.920.000**	**2.388.870.815**	**41.602.802.926**	**47.819.884.033**	**7.418.477.110**	**343.837.954.884**
Lãi trong năm trước	-		-	28.663.611.933	1.393.431.026	30.057.042.959
Phân phối lợi nhuận 2017	-		13.322.389.263	(29.353.045.624)	(438.487.777)	(16.469.144.138)
Tạm ứng cổ tức 2018	-		-	(14.676.475.200)	(987.240.829)	(15.663.716.029)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-		-	(130.185.388)	-	(130.185.388)
Số dư cuối năm trước	**244.607.920.000**	**2.388.870.815**	**54.925.192.189**	**32.323.789.754**	**7.386.179.530**	**341.631.952.288**
Số dư đầu năm nay	**244.607.920.000**	**2.388.870.815**	**54.925.192.189**	**32.323.789.754**	**7.386.179.530**	**341.631.952.288**
Lãi trong năm nay	-	-	-	706.050.447	927.462.005	1.633.512.452
Phân phối lợi nhuận năm 2018 (1)	-	-	6.233.305.685	(23.722.819.135)	(406.190.196)	(17.895.703.646)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 (2)	-	-	-	-	(658.160.553)	(658.160.553)
Giảm khác	-	-	-	(126.365.580)	(41.584.420)	(167.950.000)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	(45.946.553)	-	(45.946.553)
Số dư cuối năm nay	**244.607.920.000**	**2.388.870.815**	**61.158.497.874**	**9.134.708.933**	**7.207.706.366**	**324.497.703.988**

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-BHBCB 2019 ngày 23 tháng 04 năm 2019 của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và Biên bản họp của Hội đồng thành viên số 02/BB-HĐTV.2018 ngày 26 tháng 07 năm 2019 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Các công ty con	Cộng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	6.233.305.685	-	6.233.305.685
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.493.322.275	281.387.526	2.774.709.801
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	108.000.000	-	108.000.000
Chi trả cổ tức	14.676.475.200	336.518.645	15.012.993.845
Tổng cộng	**23.511.103.160**	**617.906.171**	**24.129.009.331**

(2) Theo Nghị quyết Hội đồng thành viên số 04/2019/NQ-HĐTV ngày 25/12/2019 và 05/2019/NQ-HĐTV ngày 31/12/2019 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi Sinh Viguato, Công ty triển khai việc phân phối lợi nhuận 2019 như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Chia cổ tức bằng tiền	-	658.160.553	658.160.553
Hỗ trợ thêm cho người lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động	-	167.950.000	167.950.000
Tổng cộng	**-**	**826.110.553**	**826.110.553**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00%	124.750.080.000	51,00%
Ông Nguyễn Đức Thuấn	49.487.200.000	20,23%	49.487.200.000	20,23%
Bà Lâm Thị Mai	20.629.810.000	8,43%	20.629.810.000	8,43%
Cổ đông khác	49.740.830.000	20,33%	49.740.830.000	20,33%
	244.607.920.000	**100%**	**244.607.920.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*244.607.920.000*	*244.607.920.000*
- Vốn góp cuối năm	*244.607.920.000*	*244.607.920.000*
Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	10.538.437.601	6.230.554.151
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.671.154.398	28.310.675.417
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*15.012.993.845*	*12.646.959.388*
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	*658.160.553*	*15.663.716.029*
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(19.807.390.865)	(24.002.791.967)
Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	6.402.201.134	10.538.437.601

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	*24.460.792*	*24.460.792*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	*24.460.792*	*24.460.792*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	61.158.497.874	54.925.192.189
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	63.547.368.689	**57.314.063.004**

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	129.862.337	389.862.337
Chi sự nghiệp	-	260.000.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**129.862.337**	**129.862.337**

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ	USD	1.344,50	44.839,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	632.986.761.031	729.382.015.599
Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.622.727	194.700.000
Doanh thu gia công	10.465.860.520	7.821.001.400
	643.519.244.278	**737.397.716.999**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**700.000.000**	**494.831.000**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	34.275.646.813	39.705.781.368
- Giảm giá hàng bán	142.344.621	315.609.580
- Hàng bán bị trả lại	34.981.600	-
	34.452.973.034	**40.021.390.948**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	437.854.383.218	507.263.279.595
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.885.845	14.278.521
Giá vốn của hoạt động gia công	8.230.154.135	6.069.539.956
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(690.619.737)	112.994.348
	445.399.803.461	**513.460.092.420**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.859.384.900	3.956.449.446
Cổ tức, lợi nhuận được chia	335.276.000	2.647.571.094
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	583.261.766	429.434.885
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	146.508.952	203.640.438
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.006.695.275	474.839.053
	5.931.126.893	**7.711.934.916**
Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan	**335.276.000**	**2.647.571.094**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.200.766.039	3.210.936.884
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.735.347.083	2.835.726.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	64.114.902	1.551.176.591
	9.000.228.024	**7.597.839.811**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	265.533.009	422.149.663
Chi phí nhân công	27.620.116.884	26.817.477.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.633.557.162	1.757.452.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.045.764.128	12.115.807.274
Chi phí khác bằng tiền	43.769.562.089	45.882.894.286
	84.334.533.272	**86.995.781.549**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	583.928.365	481.644.418
Chi phí nhân công	30.067.149.555	27.816.347.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.029.468.157	1.049.183.916
Chi phí dự phòng	15.948.263.457	3.053.770.882
Thuế, phí, và lệ phí	10.299.672.569	4.738.820.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.596.544.716	10.289.287.756
Chi phí khác bằng tiền	2.678.437.738	4.885.727.926
	69.203.464.557	**52.314.782.927**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	9.545.455
Bán vật tư, phế liệu thu hồi	1.307.257.947	688.947.403
Thu nhập từ hàng mẫu mua không phải thanh toán	-	130.950.612
Thu nhập khác	122.368.893	1.415.633.729
	1.429.626.840	**2.245.077.199**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	19.000.000
Giá trị thành phẩm, nguyên liệu, bao bì xuất hủy do hư hỏng	159.855.361	360.927.640
Các khoản bị phạt	35.806.834	243.824.996
Chi phí khác	151.287	49.630.000
	195.813.482	**673.382.636**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	476.502.622	5.682.937.898
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	1.013.135.099	1.447.848.415
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.489.637.721**	**7.130.786.313**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	342.900.000	905.842.962
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**342.900.000**	**905.842.962**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.589.659.510	829.672.877
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**1.589.659.510**	**829.672.877**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.589.659.510	829.672.877
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	905.842.962	2.058.599.620
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(342.900.000)	(905.842.962)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(829.672.877)	-
	1.322.929.595	**1.982.429.535**

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	706.050.447	28.663.611.933
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	706.050.447	28.663.611.933
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.460.792	24.460.792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**29**	**1.172**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	410.080.305.178	448.141.168.649
Chi phí nhân công	90.382.188.259	91.112.703.885
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.457.150.516	9.775.774.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.090.024.117	30.482.438.867
Chi phí khác bằng tiền	66.977.592.879	60.433.148.806
	598.987.260.949	**639.945.234.989**

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.883.060.737	-	53.215.802.980	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.782.042.915	(58.255.427.848)	205.008.048.081	(42.610.639.331)
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	303.665.103.652	**(58.255.427.848)**	**293.223.851.061**	**(42.610.639.331)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	57.257.236.238	73.107.059.749
Phải trả người bán, phải trả khác	105.768.739.918	102.005.596.243
Chi phí phải trả	2.957.987.090	6.092.172.657
	165.983.963.246	**181.204.828.649**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.883.060.737	-	-	56.883.060.737
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.312.415.067	214.200.000	-	158.526.615.067
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	245.195.475.804	**214.200.000**	**-**	**245.409.675.804**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.215.802.980	-	-	53.215.802.980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.234.408.750	163.000.000	-	162.397.408.750
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	250.450.211.730	**163.000.000**	**-**	**250.613.211.730**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	57.229.844.238	27.392.000	-	57.257.236.238
Phải trả người bán, phải trả khác	105.768.739.918	-	-	105.768.739.918
Chi phí phải trả	2.957.987.090	-	-	2.957.987.090
	165.956.571.246	**27.392.000**	**-**	**165.983.963.246**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	73.079.667.749	27.392.000	-	73.107.059.749
Phải trả người bán, phải trả khác	102.005.596.243	-	-	102.005.596.243
Chi phí phải trả	6.092.172.657	-	-	6.092.172.657
	181.177.436.649	**27.392.000**	**-**	**181.204.828.649**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	123.019.944.761	145.745.341.393
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	138.869.768.272	131.665.273.574

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty vào ngày 28 tháng 02 năm 2020 và Báo cáo tài chính này đã được công bố ngày 06 tháng 03 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận được Thông báo về tiến trình làm việc ngày 31 tháng 03 năm 2020, Thông báo số 46/TB-SL/20 ngày 06 tháng 04 năm 2020 về việc chấm dứt hoạt động đòi nợ theo Hợp đồng ủy quyền số 21.09.ST/HĐ-SL/19 ký kết ngày 21/09/2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Đòi nợ Song Long về việc thu hồi công nợ phải thu Công ty TNHH Thương mại Nông Phát. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Nông Phát đã đóng cửa, tạm ngưng hoạt động, Giám đốc - Người đại diện pháp luật của Công ty TNHH Thương mại Nông Phát liên tục trốn tránh không hợp tác, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ. Ngày 06/04/2020, Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ đòi nợ Song Long đã thực hiện thanh lý hợp đồng số 21.09.ST/HĐ-SL/19. Ngày 08/04/2020, Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam cũng đã ký hợp đồng số 05/2020/DT với Văn phòng Luật sư Đồng Tâm cung cấp dịch vụ pháp lý để khởi kiện Công ty TNHH Thương mại Nông Phát trong việc thanh toán công nợ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ 100% với khoản công nợ phải thu đối tượng trên số tiền 15.934.989.502 đồng và điều chỉnh lại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019, ảnh hưởng của sự thay đổi này lên Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Mã số	31/12/2019 (Sau điều chỉnh)	31/12/2019 (Số đã báo cáo)	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán Hợp nhất				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(58.569.462.788)	(42.634.473.286)	(15.934.989.502)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.925.589.188	738.591.288	3.186.997.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.134.708.933	21.882.700.535	(12.747.991.602)

	Mã số	Năm 2019 (Sau điều chỉnh)	Năm 2019 (Số đã báo cáo)	Chênh lệch
		VND	VND	VND
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	69.203.464.557	53.268.475.055	15.934.989.502
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.446.079.768	20.381.069.270	(15.934.989.502)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.489.637.721	4.676.635.621	(3.186.997.900)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.633.512.452	14.381.504.054	(12.747.991.602)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	706.050.447	13.454.042.049	(12.747.991.602)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	550	(521)
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất				
Lợi nhuận trước thuế	01	4.446.079.768	20.381.069.270	(15.934.989.502)
Các khoản dự phòng	03	15.257.643.720	3.222.587.383	12.035.056.337

Ngoài các sự kiện đã được nêu phía trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**700.000.000**	**494.831.000**
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	700.000.000	325.161.000
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	-	169.670.000
Lợi nhuận được chia		**335.276.000**	**2.647.571.094**
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	335.276.000	241.838.572
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	-	2.405.732.522

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**188.878.750**	-
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty mẹ	188.878.750	-
Phải thu khác ngắn hạn		**2.523.370.521**	**2.405.751.093**
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	2.405.732.521	2.405.732.521
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	117.638.000	18.572

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.146.062.000	814.100.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	890.581.000	723.571.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo Thông báo kết quả kiểm toán số 897/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ngày 08/11/2019:

	Mã số	Phân loại lại	Trình bày báo cáo năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán Hợp nhất				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(5.447.494.981)	(6.329.763.533)	882.268.552
Thuế GTGT được khấu trừ	152	11.866.497.879	14.660.465.636	(2.793.967.757)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.899.603.009	1.888.203.922	11.399.087
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	74.560.634.544	73.508.661.817	1.051.972.727
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	905.842.962	1.321.845.420	(416.002.458)
Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	558.182.755	542.632.283	15.550.472
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.092.172.657	8.703.166.763	(2.610.994.106)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	32.323.789.754	30.992.675.969	1.331.113.785
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất				
Chi phí bán hàng	25	86.995.781.549	86.797.257.426	198.524.123
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	52.314.782.927	53.016.755.654	(701.972.727)
Thu nhập khác	31	2.245.077.199	1.012.808.647	1.232.268.552
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	7.130.786.313	7.142.185.400	(11.399.087)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	1.982.429.535	1.566.427.077	416.002.458
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất				
Các khoản dự phòng	03	2.284.496.678	3.166.765.230	(882.268.552)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(22.179.408.662)	(24.973.376.419)	2.793.967.757
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(59.804.495.021)	(57.209.051.387)	(2.595.443.634)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(35.565.932.564)	(34.513.959.837)	(1.051.972.727)

Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 05 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm	Thái Nguyên Luật	Nguyễn Thân